

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2020

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Rạt

Ông Nguyễn Chí Lin

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2020 và Thông báo mở phiên tòa ngày 28/4/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn V, huyện P, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Duy T**, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T2, xã H, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà và ông Nguyễn Duy T tự tìm hiểu nhau và có tiền đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Long An vào ngày 19/3/2012 theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc. Đến năm 2014, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không lo làm ăn, không quan tâm cuộc sống gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà và mẹ ông T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi. Sau đó, bà bỏ sinh sống bên gia đình cha mẹ ruột tại ấp Phú Hữu, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú T, tỉnh An Giang. Bà và ông T đã ly thân với nhau từ đầu năm 2014 cho đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T không có con chung

Về chia tài sản: Bà xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông T không có nợ ai.

Bị đơn là ông Nguyễn Duy T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà Q yêu cầu được ly hôn với ông T, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Duy T. Ông T hiện đang cư trú tại xã H, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Q có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là ông Nguyễn Duy T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Nguyễn Thị Q:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Duy T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/2012 đăng ký ngày 19/3/2012 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà Q và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà Q và ông T đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do bà Q trình bày. Ông T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà Q yêu cầu được ly hôn với ông T tại Tòa án, nhưng ông T vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà Q và ông T là

có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà Q cương quyết ly hôn với ông T là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận xử cho bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Nguyễn Duy T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Ông T vắng mặt không có ý kiến trình. Bà Q xác định giữa bà Q và ông T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.3] Về chia tài sản và nợ chung: Do ông T cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Bà Q xác định giữa bà Q và ông T không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Nguyễn Duy T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004588 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Q đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án,

bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã H, huyện N, tỉnh Long An; (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương